

BU LÔNG THÉP MẠ CÓ ĐAI ỐC - M12, M16**I. PHẠM VI ÁP DỤNG :**

Đặc tính kỹ thuật này được áp dụng cho bu lông thép mạ có đai ốc loại M12, M16.

II. TIÊU CHUẨN:

TCVN 1916 – 1995 : Bu lông, Vít, Vít cấy và Đai ốc - Yêu cầu kỹ thuật.

III. MÔ TẢ:**1. Cấu tạo:**

- Bề mặt của bu lông, đai ốc phải trơn nhẵn, không có vết xước và khuyết tật

- Bu lông bao gồm:

+ Bu lông :

* Loại M16: M16x50, M16x60, M16x100, M16x150, M16x200, M16x250, M16x300, M16x350, M16x400, M16x450, M16x500, M16x600, M16x700, M16x800mm.

* Loại M12: M12x40, M12x50, M12x60, M12x70, M12x100, M12x150, M12x250mm.

+ Lông đên : 02 lông đên vuông $\Phi 18$ cho loại bu lông M16.

02 lông đên vuông $\Phi 14$ cho loại bu lông M12

+ Đai ốc : 01 cái M16 cho bu lông M16

01 cái M12 cho bu lông M12

- Kích thước:

+ Đường kính thân bu lông:

. Đối với bu lông M16: $16\text{mm} \pm 0,4\text{mm}$

. Đối với bu lông M12: $12\text{mm} \pm 0,3\text{mm}$

+ Chiều dài :

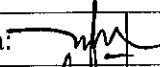


. Đối với bu lông M12x40: 40mm

. Đối với bu lông M12x50, M16x50: 50mm

. Đối với bu lông M12x60, M16x60: 60mm

. Đối với bu lông M12x70: 70mm

. Đối với bu lông M12x100, M16x100: 100mm

Kiểm tra: 	BU LÔNG THÉP MẠ CÓ ĐAI ỐC - M12, M16		
Duyệt: 	Ngày cập nhật: 02/03/2021	1/5	

- . Đối với bu lông M12x150, M16x150: 150mm
- . Đối với bu lông M16x200: 200mm
- . Đối với bu lông M12x250, M16x250: 250mm
- . Đối với bu lông M16x300: 300mm
- . Đối với bu lông M16x350: 350mm
- . Đối với bu lông M16x400: 400mm
- . Đối với bu lông M16x450: 450mm
- . Đối với bu lông M16x500: 500mm
- . Đối với bu lông M16x600: 600mm
- . Đối với bu lông M16x700: 700mm
- . Đối với bu lông M16x800: 800mm
- Bu lông phải có chiều dài ren răng tối thiểu là 50% chiều dài bu lông.
- Độ dày trung bình tối thiểu lớp tráng kẽm: 55 μm
- Trên bề mặt đầu bu lông phải có ký hiệu của nhà sản xuất (nổi hay chìm)

2. Thông số kỹ thuật:

- Lực kéo tối thiểu không bị tuột răng:
 - + Đối với bu lông M12: 3125kG
 - + Đối với bu lông M16: 5600 kG
- Giới hạn bền đứt : $\geq 400\text{N/mm}^2$
- Giới hạn chảy : $\geq 240\text{N/mm}^2$
- Độ giãn dài tương đối khi đứt : $\geq 22\%$

IV. CÁC HẠNG MỤC THỬ NGHIỆM ĐIỂN HÌNH:

- Kiểm tra dạng ngoài của bulông và đai ốc được tiến hành không sử dụng dụng cụ phóng đại
- Kiểm tra khuyết tật bề mặt của bulông theo TCVN 4795
- Kiểm tra khuyết tật bề mặt của đai ốc theo TCVN 4796
- Kiểm tra kích thước của bulông và đai ốc
- Kiểm tra độ nhám bề mặt
- Độ nhám ren bulông

. Bu lông M12 + Chiều dài	mm	12±0,3	
. Đối với bu lông M12x40:	mm	250	
. Đối với bu lông M12x50, M16x50:	mm	50	
. Đối với bu lông M12x60, M16x60:	mm	60	
. Đối với bu lông M12x70:	mm	70	
. Đối với bu lông M12x100, M16x100:	mm	100	
. Đối với bu lông M12x150, M16x150:	mm	150	
. Đối với bu lông M16x200:	mm	200	
. Đối với bu lông M12x250, M16x250:	mm	250	
. Đối với bu lông M16x300:	mm	300	
. Đối với bu lông M16x350:	mm	350	
. Đối với bu lông M16x400:	mm	400	
. Đối với bu lông M16x450:	mm	450	
. Đối với bu lông M16x500:	mm	500	
. Đối với bu lông M16x600:	mm	600	
. Đối với bu lông M16x700:	mm	700	

	. Đối với bu lông M16x800:	mm	800	
5.	Chiều dài vên răng tối thiểu.	Mm	50% chiều dài bu lông	(*)
6.	Độ dày trung bình tối thiểu lớp tráng kẽm nóng	µm	55	(*)
7.	Trên bề mặt đầu bu lông phải có ký hiệu của nhà sản xuất (nổi hay chìm)		Đáp ứng	
8.	Lực kéo tối thiểu không bị tuột răng: + bu lông M12 + bu lông M16	kG	3125 5600	(*)
9.	Giới hạn bền đứt	N/mm ²	≥ 400	(*)
10.	Giới hạn chảy	N/mm ²	≥ 240	(*)
11.	Độ dẫn dài tương đối khi đứt.	%	≥ 22	(*)

(*) : Là các yêu cầu cơ bản

